

←新千歳空港/苫小牧/岩見沢
★721系札幌車、6両編成(エアポート編成)

旧半室シート車
半室→全室化
小樽→

×=下枠タイプ
<=シングルアームタイプ
無記入は未確認です。

F3000番台とエアポート編成は
すべて前照灯HIDタイプ
側面窓強化は全車

Table with columns for train type (クハセミクロス, モハセミクロス, サハUシート, モハセミクロス, クモハセミクロス), car number, and status. Includes rows for F3023, F3101, F3102, F3103.

★721系札幌車、6両編成(エアポート編成)

Table with columns for train type (クハセミクロス, モハセミクロス, サハUシート, モハセミクロス, クハセミクロス), car number, and status. Includes rows for F4101, F4102, F4103, F4104.

★721系札幌車、6両編成(エアポート編成)

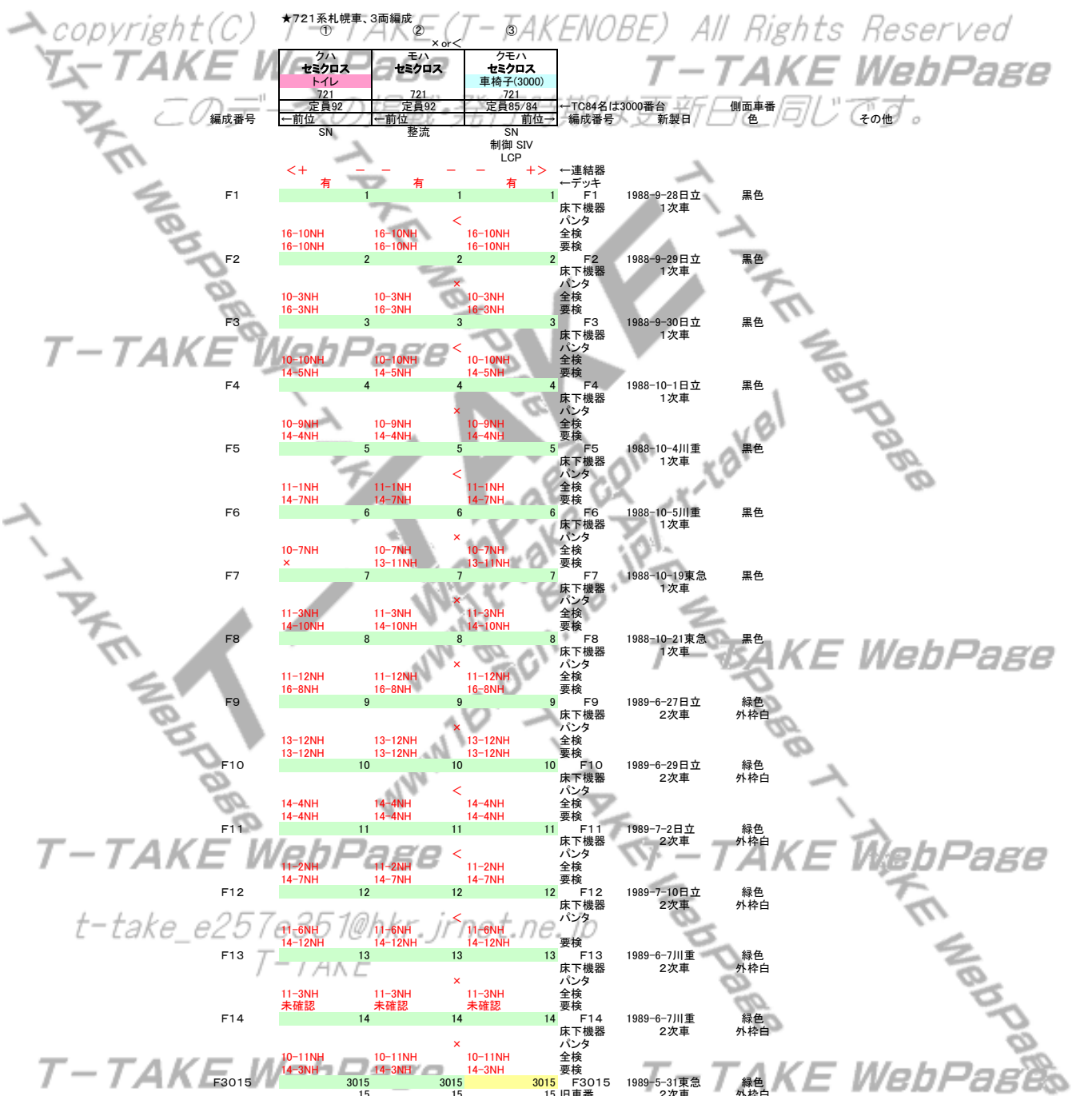
Table with columns for train type (クハセミクロス, モハセミクロス, サハUシート, モハセミクロス, クハセミクロス), car number, and status. Includes rows for F5101, F5102, F5103.

★721系札幌車、3+3両編成(エアポート編成)

①		②		③		④		⑤		⑥	
クハ セミクロス トイレ	モハ セミクロス	クハ セミクロス 車椅子	クハ シート トイレ	モハ セミクロス	クハ セミクロス 車椅子	クハ シート トイレ	モハ セミクロス	クハ セミクロス 車椅子	クハ シート トイレ	モハ セミクロス	クハ セミクロス 車椅子
721	721	721	721	721	721	721	721	721	721	721	721
定員92	定員90	定員91	定員73	定員92	定員91	定員73	定員92	定員91	定員73	定員92	定員91
←前位	←前位	←前位	←前位	←前位	←前位	←前位	←前位	←前位	←前位	←前位	←前位
SN		主変換		SN		主変換		SN		SIV LCP	
<+ 有		- - 有		- - 有		<+ 有		- - 有		->+ 有	
F5001	5001	5001	5002	1009	1009	2009	F1009	1009	2009	F1009	2009
1005 x			2006			変更なし			変更なし		
94-4-16日立⑦			03-12-11川重⑧ H(IGBT3*2)			94-9-24川重⑦			94-9-28日立⑦		
13-1NH			15-12川重			13-3NH			13-5NH		
15-3NH			15-12川重			15-6NH			15-1NH?		
						1IGBT素子-VVVF試験車			旧車番 新製日 床下機器 パンタ 全検 要検		

★721系札幌車、3両編成

①		②		③	
クハ セミクロス トイレ	モハ セミクロス	クモハ セミクロス 車椅子(3000)	クハ セミクロス トイレ	モハ セミクロス	クモハ セミクロス 車椅子(3000)
721	721	721	721	721	721
定員92	定員92	定員85/84	定員92	定員92	定員85/84
←前位	←前位	←前位	←前位	←前位	←前位
SN		整流		SN	
		制御		SIV LCP	
<+ 有		- - 有		- - 有	
F1	1	1	1	1	1
16-10NH		16-10NH		16-10NH	
F2	2	2	2	2	2
10-3NH		10-3NH		10-3NH	
16-3NH		16-3NH		16-3NH	
F3	3	3	3	3	3
10-10NH		10-10NH		10-10NH	
14-5NH		14-5NH		14-5NH	
F4	4	4	4	4	4
10-9NH		10-9NH		10-9NH	
14-4NH		14-4NH		14-4NH	
F5	5	5	5	5	5
11-1NH		11-1NH		11-1NH	
14-7NH		14-7NH		14-7NH	
F6	6	6	6	6	6
10-7NH		10-7NH		10-7NH	
x		13-11NH		13-11NH	
F7	7	7	7	7	7
11-3NH		11-3NH		11-3NH	
14-10NH		14-10NH		14-10NH	
F8	8	8	8	8	8
11-12NH		11-12NH		11-12NH	
16-8NH		16-8NH		16-8NH	
F9	9	9	9	9	9
13-12NH		13-12NH		13-12NH	
13-12NH		13-12NH		13-12NH	
F10	10	10	10	10	10
14-4NH		14-4NH		14-4NH	
14-4NH		14-4NH		14-4NH	
F11	11	11	11	11	11
11-2NH		11-2NH		11-2NH	
14-7NH		14-7NH		14-7NH	
F12	12	12	12	12	12
11-6NH		11-6NH		11-6NH	
14-12NH		14-12NH		14-12NH	
F13	13	13	13	13	13
11-3NH 未確認		11-3NH 未確認		11-3NH 未確認	
F14	14	14	14	14	14
10-11NH		10-11NH		10-11NH	
14-3NH		14-3NH		14-3NH	
F3015	3015	3015	3015	3015	3015
15		15		15	
11-3NH		11-3NH		11-3NH	
14-11NH		14-11NH		14-11NH	
F3016	3016	3016	3016	3016	3016
16		16		16	
14-2NH		14-2NH		14-2NH	
16-11NH		16-11NH		16-11NH	



★721系札幌車、3両編成

①			②			③			編成番号	新製日	側面車番 色	その他
クハ セミクロス トイレ	モハ セミクロス	クモハ セミクロス 車椅子	x or <			クハ セミクロス トイレ	モハ セミクロス	クモハ セミクロス 車椅子				
721	721	721				721	721	721				
定員92	定員92	定員84				定員92	定員92	定員84				
←前位	←前位	←前位				←前位	←前位	←前位				
SN	整流	SN	制御 SIV LCP			SN	整流	SN				
<+	-	-	-	-	-	+	-	+	←連結器 ←デッキ			
有	-	-	-	-	-	有	-	有	旧車番 床下機器 パンタ 全検 要検			
F3017	3017 17	3017 17	<			3017 17	3017 17	3017 17	F3017	1990-2-28	昔穂工 3次車	白色
F3018	13-8NH 16-8NH	13-8NH 16-8NH	<			13-8NH 16-8NH	13-8NH 16-8NH	13-8NH 16-8NH	F3018	1990-2-22	川重 3次車	白色
F3019	14-6NH 14-6NH	14-6NH 14-6NH	x			14-6NH 14-6NH	14-6NH 14-6NH	14-6NH 14-6NH	F3019	1991-9-29	日立 4次車	白色
F3020	14-7NH 17-1NH	14-7NH 17-1NH	<			14-7NH 17-1NH	14-7NH 17-1NH	14-7NH 17-1NH	F3020	1991-9-29	日立 4次車	白色
F3021	14-6NH 16-9NH	14-6NH 16-9NH	x			14-6NH 16-9NH	14-6NH 16-9NH	14-6NH 16-9NH	F3021	1991-10-1	川重 4次車	白色
F3021	14-8NH 16-12NH	14-8NH 16-12NH	<			14-8NH 16-12NH	14-8NH 16-12NH	14-8NH 16-12NH	F3021	1991-10-1	川重 4次車	白色

★721系札幌車、3両編成

(IBF1001~F1009編成当時、但し差異については2005-2-12~15の確認結果を反映)

①			②			③			編成番号	新製日	側面車番 色	その他
クハ セミクロス トイレ	モハ セミクロス	クモハ セミクロス 車椅子	x or <			クハ セミクロス トイレ	モハ セミクロス	クモハ セミクロス 車椅子				
721	721	721				721	721	721				
定員92	定員92	定員91				定員92	定員92	定員91				
←前位	←前位	←前位				←前位	←前位	←前位				
SN	整流	SN	制御 SIV LCP			SN	整流	SN				
<+	-	-	-	-	-	+	-	+	←連結器 ←デッキ			
有	-	-	-	-	-	有	-	有	旧車番 床下機器 パンタ 全検 要検			
IBF1001	5101 1001	4104 1001	x			5201 2001	IBF1001 2001	IBF1001 2001	IBF1001	1993-12-11	川重 6次車	白色
IBF1002	10-3NH 13-7NH? 10-3NH 未確認	10-3NH 13-7NH? 10-3NH 未確認	x			10-3NH 13-7NH? 10-3NH 未確認	10-3NH 13-7NH? 10-3NH 未確認	10-3NH 13-7NH? 10-3NH 未確認	IBF1002	1993-12-16	川重 6次車	白色
IBF1003	13-10NH 16-3NH	13-10NH 16-3NH	x			13-10NH 16-3NH	13-10NH 16-3NH	13-10NH 16-3NH	IBF1003	1993-12-14	川重 6次車	白色
IBF1004	13-9NH 15-12NH	13-9NH 16-1NH	<			13-9NH 16-1NH	13-9NH 16-1NH	13-9NH 16-1NH	IBF1004	1993-12-15	川重 6次車	白色
IBF1005	13-9NH 16-1NH	13-9NH 16-1NH	<			未確認 未確認	未確認 未確認	未確認 未確認	IBF1005	1994-4-16	日立 7次車	白色
IBF1006	13-1NH 15-3NH	13-1NH 15-3NH	x			13-1NH 15-3NH	13-1NH 15-3NH	13-1NH 15-3NH	IBF1006	1994-9-24	川重 7次車	白色
IBF1007	13-3NH 15-6NH	13-3NH 15-6NH	x			13-3NH 15-6NH	13-3NH 15-6NH	13-3NH 15-6NH	IBF1007	1994-9-23	川重 7次車	白色
IBF1008	13-2NH 15-5NH?	13-2NH 15-5NH	<			13-2NH 15-5NH	13-2NH 15-5NH	13-2NH 15-5NH	IBF1008	1994-9-27	日立 7次車	白色
IBF1009	13-3NH 16-8NH	13-3NH 16-8NH	x			13-3NH 16-8NH	13-3NH 16-8NH	13-3NH 16-8NH	IBF1009	1994-9-28	日立 7次車	白色
IBF1009	変更なし	変更なし H(IGBT3)	<			変更なし	変更なし	変更なし	IBF1009	1994-9-28	日立 7次車	白色
IBF1009	13-5NH 15-1NH?	13-5NH 15-1NH?	<			13-5NH 15-1NH?	13-5NH 15-1NH?	13-5NH 15-1NH?	IBF1009	1994-9-28	日立 7次車	白色

★721系札幌車、F4000番台組み込みの中間

編成番号	③		④		編成番号	新製日	側面車番 色	その他
	サハ セミクロス 車椅子 721 定員132 ←前位	SIV LCP	+	+				
F4101	なし	4101	+	+	F4201	2003-10-30川重 8次車	白色	
F4102	なし	4102	+	+	F4202	2003-11-14川重 8次車	白色	
F4103	なし	4103	+	+	F4203	2003-11-29川重 8次車	白色	
F4104	なし	4104	+	+	F4204	2003-12-25川重 8次車	白色	

★721系札幌車、F5000番台組み込みの中間

編成番号	②		③		④		⑤		編成番号	新製日	側面車番 色	その他
	モハ セミクロス 721 定員131 ←前位	主変換 H(IGBT3+2)	サハ セミクロス 車椅子 721 定員132 ←前位	SIV LCP	+	+	サハ Uシート トイレ 721 定員73 ←前位	主変換 H(IGBT3+2)				
F5101	なし	5101	なし	+	+	+	なし	5201	F5201	2003-10-9川重 8次車	白色	
F5102	なし	5102	なし	+	+	+	なし	5202	F5202	2003-11-19川重 8次車	白色	
F5103	なし	5103	なし	+	+	+	なし	5203	F5203	2003-12-20川重 8次車	白色	

★721系札幌車、F5000番台組み込みの中間

編成番号	モハ セミクロス 721 定員90 ←前位	編成番号	新製日	側面車番 色	その他
F5001	5001	F5001	2003-12-11川重	白色	

T-TAKE WebPage

t-take_e257e351@hkr.jrnet.ne.jp

T-TAKE

T-TAKE WebPage

T-TAKE WebPage